TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4-VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 28-8-2025
V/v ly hôn, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy An**.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông **Nguyễn Văn Lâm**.

2/ Bà **Nguyễn Thị Bé Ngoan**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Ngọc Thơ** – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Vĩnh Long: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 391/2024/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2024 về việc *"Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Phùng Thị Hoài T**, sinh năm 1982. (vắng mặt)

Địa chỉ: phường D, tỉnh Gia Lai (phường D, thành phố P, tỉnh Gia Lai cũ).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư **Nguyễn Quốc T** – Công ty Luật TNHH I. (có mặt)

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị **Phan Thị Cẩm H**, sinh năm 1981. (có mặt)

Địa chỉ: phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (phường X, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cũ).

Là đại diện theo uỷ quyền (Văn bản uỷ quyền ngày 16/6/2025).

2. Bị đơn: Anh **Ngô Văn T1**, sinh năm 1985. (có mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp C, xã T, tỉnh Vĩnh Long (ấp C, xã T, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long cũ).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 16/10/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phùng Thị Hoài T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Ngô Văn T1 thành hôn có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tích Thiện, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 10/6/2024. Thời gian chung sống thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cải, vợ chồng đã nhiều lần tạo điều kiện để hoà giải tìm cách khắc phục nhưng không hiệu quả, trong lúc mâu thuẫn anh T1 còn đánh chị nên chị không thể tiếp tục chung sống với anh T1 được nữa.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại đơn khởi kiện yêu cầu phản tố, bản tự khai ngày 23/12/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Ngô Văn T1 trình bày: Khi anh và chị Phùng Thị Hoài T mới quen biết yêu thương nhau, anh tin tưởng tinh cảm của chị T dành cho anh là chân thật. Trước ngày kết hôn thời gian anh không nhớ rõ, anh có gửi cho chị T tiền mặt 40.000.000đ để chuẩn bị lo đám cưới, sau đó vợ chồng bàn bạc thống nhất chỉ đi đến chính quyền địa phương để đăng ký kết hôn mà không tổ chức đám cưới. Sau ngày đăng ký kết hôn, anh có đưa chị T tiền mặt là 23.500.000đ. Tổng số tiền anh gửi chị T 63.500.000đ.

Ngoài ra, trước ngày đăng ký kết hôn anh có gửi chị T giữ 01 lượng vàng 24k trị giá 75.800.000đ. Sau ngày đăng ký kết hôn anh có gửi chị T giữ 01 lượng vàng 24k trị giá 75.800.000đ. Tổng cộng anh gửi chị T 02 lượng vàng 24k, trị giá 152.680.000đ. Mục đích anh gửi vàng cho chị T là để khi vàng lên giá thì bán kiếm lời, số vàng vốn nếu bán thì phải mua lại đúng số lượng, không được tiêu xài. Khi gửi vàng hai bên có thoả thuận là bán để kiếm lời hay sử dụng vào bất cứ việc gì đều do anh quyết định. Khi chị T gửi đơn xin ly hôn thì anh có yêu cầu chị T trả lại cho anh toàn bộ số tiền 63.500.000đ và 02 lượng vàng 24k. Chị T có nhắn tín qua điện thoại là có giữ vàng, tiền của anh và có hứa hẹn là trả lại vàng, tiền cho anh nhưng đến nay chưa trả. Nay anh yêu cầu chị T có nghĩa vụ hoàn trả cho anh 02 lượng (20 chỉ) vàng 24k. Đối với số tiền 63.500.000đ anh cho chị T, không yêu cầu chị T trả.

Tại phiên toà, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Về quan hệ hôn nhân chị T vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn với anh T1 do vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cự cãi do bất đồng quan điểm, chị T và anh T1 không trực tiếp sống chung với nhau, thỉnh thoảng mới gặp nhau. Về con chung, tài sản chung, nợ chung không có, không yêu cầu Toà án giải quyết. Nguyên đơn không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn do bị đơn không có chứng cứ chứng minh nguyên đơn giữ 02 cây vàng, việc nguyên đơn hứa trả 01 cây vàng là do anh T1 khống chế, đe doạ, khủng bố

con, cha, mẹ của chị T. Nên việc anh T1 yêu cầu chị T trả vàng tthì đề nghị Hội đồng xét xử tách ra vụ án khác.

Bị đơn anh Ngô Văn T1 trình bày: Về quan hệ hôn nhân anh không đồng ý ly hôn, lý do trong khoảng thời gian đăng ký kết hôn vẫn gặp nhau bình thường, vợ chồng có cãi vả nhau cũng là chuyện bình thường. Về tài sản: Không có tài sản chung, bị đơn có giữ của anh số vàng 02 cây, mục đích để bán ra khi có chênh lệch giá và khi cần bán ra để kinh doanh đầu tư. Về chứng cứ đã gửi cho Toà án những tin nhắn nguyên đơn giữ vàng, bán vàng và bán vàng không đúng mục đích.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện của chị Phùng Thị Hoài T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long (nay là Toà án nhân dân khu vực 4 – Vĩnh Long giải quyết ly hôn với anh Ngô Văn T1 cư trú tại ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp C, xã T, tỉnh Vĩnh Long) và bị đơn có yêu cầu phản tố chia tài sản. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án có quan hệ tranh chấp là "Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Vĩnh Long.

[1.2] Nguyên đơn chị Phùng Thị Hoài T có đơn xin vắng mặt ngày 26/11/2024. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Chị Phùng Thị Hoài T và anh Ngô Văn T1 thành hôn có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Tích Thiện, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận kết hôn số 35 vào ngày 10/6/2024 nên xem quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T1 là hợp pháp.

Xét trong quá trình chung sống vợ chồng giữa chị T và anh T1 thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cự cãi do bất đồng về quan điểm sống. Chị T có đơn yêu cầu không tiến hành hoà giải do đã hết tình cảm với anh T1. Như vậy cho thấy tình cảm giữa chị T và anh T1 không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét yêu cầu ly hôn của chị T là có cơ sở phù hợp Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị Phùng Thị Hoài T và anh Ngô Văn T1 xác định không có con chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung:

Chị Phùng Thị Hoài T trình bày không có tài sản chung, anh Ngô Văn T1 trình bày có gửi chị T giữ 20 chỉ vàng 24k. Anh T1 có đơn phản tố yêu cầu chị T trả lại cho anh T1 20 chỉ vàng 24k.

Xét các tài liệu, chứng cứ mà đương sự cung cấp cho Toà án thể hiện chị T có giữ 01 lượng vàng. Ngoài lời trình bày thì anh T1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh anh có gửi chị T giữ 02 lượng vàng 24k. Tuy nhiên qua tin nhắn zalo chị T thừa nhận có giữ 10 chỉ vàng 24, số vàng này có trong thời kỳ hôn nhân, anh T1 và chị T sử dụng số vàng này nhằm mục đích kinh doanh kiếm lời để phục vụ nhu cầu sinh hoạt trong gia đình nên Hội đồng xét xử xác định tài sản chung của chị T và anh T1 gồm 01 lượng *(10 chỉ)* vàng 24k hiện chị T đang quản lý, nên anh T1 và chị T mỗi người được hưởng ½ tài sản. Buộc chị T có nghĩa vụ giao lại anh T1 05 *(Năm)* chỉ vàng 24k.

Đối với số tiền anh T1 và chị T đều có chuyển khoản qua lại, và không ghi cụ thể nội dung chuyển để làm gì. Nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Qua nội dung tin nhắn zalo còn thể hiện vàng cưới, nhưng không rõ số lượng, anh T1 không yêu cầu đối với vàng cưới nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Chị Phùng Thị Hoài T và anh Ngô Văn T1 xác định không có nợ chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Phùng Thị Hoài T phải nộp 300.000đ án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tại Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Phùng Thị Hoài T và anh Ngô Văn T1 có nghĩa vụ nộp án phí chia tài sản chung theo quy định tại khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tại Điều 6, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Cụ thể chị T, anh T1 mỗi người có nghĩa vụ nộp 2.750.000đ (Tính giá vàng 11.000.000đ/chỉ vàng 24k).

Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân là có căn cứ, phù hợp theo quy định của pháp luật. Đối với quan hệ tài sản chung chưa đủ căn cứ chấp nhận như đã nhận định trên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 33, 56, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6, khoản 7 Điều 26, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Phùng Thị Hoài T. Xử cho chị T ly hôn với anh Ngô Văn T1.

2. Về con chung: Chị Phùng Thị Hoài T và anh Ngô Văn T1 xác định không có con chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Anh Ngô Văn T1 và chị Phùng Thị Hoài T mỗi người được hưởng 05 *(Năm)* chỉ vàng 24k trong khối tài sản chung của vợ chồng. Buộc chị Phùng Thị Hoài T có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Ngô Văn T1 05 *(Năm)* chỉ vàng 24k.

4. Về nợ chung: Chị Phùng Thị Hoài T và anh Ngô Văn T1 xác định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: (Tính giá vàng 11.000.000đ/chỉ vàng 24k)

Buộc chị Phùng Thị Hoài T phải nộp 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí ly hôn và 2.750.000đ *(Hai triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng)* án phí chia tài sản chung. Tổng cộng buộc chị T phải nộp 3.050.000đ *(Ba triệu không trăm năm mươi ngàn đồng)*. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* chị T đã nộp theo biên lai thu số 0011708 ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn. Còn lại 2.750.000đ *(Hai triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng)* buộc chị T có nghĩa vụ nộp tiếp.

Buộc anh Ngô Văn T1 có nghĩa vụ nộp 2.750.000đ *(Hai triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng)*. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 3.500.000đ *(Ba triệu năm trăm ngàn đồng)* anh T1 đã nộp theo biên lai thu số 0011839 ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn. Còn lại 750.000đ *(Bảy trăm năm mươi ngàn đồng)* hoàn trả lại cho anh Ngô Văn T1.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 4 – Vĩnh Long;
- THADS khu vực 4 – Vĩnh Long;
- UBND xã Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long (xã Tích Thiện cũ)
(Giấy chứng nhận kết hôn số 35 ngày 10/6/2024);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Thuý An